



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4661** /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày **14** tháng 4 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 - lũy kế đến hết ngày 09/4/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CĐS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 09/4/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là **1.013.443,4** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng².

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSDP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung là **18.095,4** tỷ đồng³ (vốn trong nước).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.136,2** tỷ đồng.

¹ Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025; số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026; số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương **617.715,3** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **32.511,3** tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.026.579,6** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **989.711,8** tỷ đồng⁴ (bao gồm: vốn NSTW là **336.703** tỷ đồng, vốn NSDP là **653.008,8** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.136,2** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **976.575,6** tỷ đồng, đạt **96,4%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **36.867,8** tỷ đồng⁵ của **14** bộ, cơ quan trung ương và **20** địa phương⁶ (chiếm **3,6%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao) chủ yếu đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **02/4/2026** là **113.376,4** tỷ đồng, đạt **11,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **09/4/2026** là **121.451** tỷ đồng, đạt **12%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 03-09/4/2026 là **8.074,6** tỷ đồng; chỉ bằng 47% so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁷.

Kết quả tính đến hết ngày **09/4/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan và **16** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng; Bộ Công Thương; Bộ Công an; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Lạng Sơn; Thành phố Hải Phòng; Quảng Ninh; Thành phố Hà Nội; Cà Mau; Hà Tĩnh; Thái Nguyên; Điện Biên; Lai Châu; Phú Thọ; Thành phố Huế; Lào Cai; Gia Lai; Khánh Hòa; Thanh Hóa; Tuyên Quang). Còn **27** bộ, cơ quan và **18** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, **17** bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân).

⁴ Tăng thêm 4.756,9 tỷ đồng so với số vốn đã phân bổ tại báo cáo tuần trước.

⁵ Bao gồm: vốn NSTW là 25.105,7 tỷ đồng, vốn NSDP là 10.354 tỷ đồng.

⁶ Bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Truyền hình Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Cao Bằng; Lạng Sơn; Phú Thọ; Sơn La; Điện Biên; Hưng Yên; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Nghệ An; Quảng Trị; Thành phố Huế; Quảng Ngãi; Đắk Lắk; Gia Lai; Lâm Đồng; Tây Ninh; An Giang; Vĩnh Long; Đồng Tháp; Cà Mau.

⁷ Số giải ngân tuần 27/3-02/4/2026 là 17.147,4 tỷ đồng.

2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 09/4/2026 của cả nước đạt 12,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (980.932,1 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTDP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Lưu: VT, PTHT (04 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Tâm

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 09/4/2026

(Kèm theo công văn số: 9661 /BTC-PTHT ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.026.579.629	1.013.443.434	989.711.767	13.136.195	121.451.044	12,0%	11,8%	
	VỐN TRONG NƯỚC	1.008.898.301	995.762.106	972.438.271	13.136.195	120.190.506	12,1%	11,9%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.681.328	17.681.328	17.273.496	0	1.260.538	7,1%	7,1%	
A	VỐN CẢN ĐỐI NSDP	663.362.795	650.226.600	653.008.798	13.136.195	87.507.334	13,5%	13,2%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	363.216.834	363.216.834	336.702.969	0	33.943.710	9,3%	9,3%	
	Vốn trong nước	345.535.506	345.535.506	319.429.473	0	32.683.172	9,5%	9,5%	
	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.273.496	0	1.260.538	7,1%	7,1%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	255.979.940		27.618.911	10,4%	10,4%	
	Vốn trong nước	256.564.469	256.564.469	248.381.861		26.814.848	10,5%	10,5%	
	Vốn nước ngoài	7.761.120	7.761.120	7.598.079		804.063	10,4%	10,4%	
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	1.923	1.923	-	-		0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	256.192	-	15.370	2,1%	2,1%	
	Vốn trong nước	718.320	718.320	256.192	-	15.370	2,1%	2,1%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	53.132	13,3%	13,3%	
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	53.132	13,3%	13,3%	
4	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	260.919	-	1.018	0,4%	0,4%	
	Vốn trong nước	275.331	275.331	260.919	-	1.018	0,4%	0,4%	
5	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	6.445.050	16,2%	16,2%	
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	6.445.050	16,2%	16,2%	
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	11.104.314	22,4%	22,4%	
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	11.104.314	22,4%	22,4%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-		0,0%	0,0%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	6.699.528	-	579.227	8,6%	8,6%	
	Vốn trong nước	5.555.796	5.555.796	5.555.796	-	569.844	10,3%	10,3%	
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	9.382	0,8%	0,8%	
9	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	237.661	-	64.198	27,0%	27,0%	
	Vốn trong nước	237.661	237.661	237.661	-	64.198	27,0%	27,0%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	9.779	16,4%	16,4%	
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	9.779	16,4%	16,4%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	40.728	-	542	0,9%	0,9%	
	Vốn trong nước	63.093	63.093	40.728	-	542	0,9%	0,9%	
12	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	1.760.389	-	210.734	2,7%	2,7%	
	Vốn trong nước	7.670.053	7.670.053	1.760.389	-	210.734	2,7%	2,7%	
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	133.842.499	-	4.336.688	3,2%	3,2%	
	Vốn trong nước	130.981.700	130.981.700	130.981.700	-	3.606.427	2,8%	2,8%	
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	730.260	25,5%	25,5%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	8.588	0,6%	0,6%	
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	8.588	1,3%	1,3%	
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-		0,0%	0,0%	
15	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.541.852	-	121.976	4,5%	4,5%	
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	121.976	5,6%	5,6%	
	Vốn nước ngoài	521.130	521.130	358.089	-		0,0%	0,0%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	168.679	12,0%	12,0%	
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	168.679	12,0%	12,0%	
17	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	136.071	-	8.900	1,9%	1,9%	
	Vốn trong nước	476.761	476.761	136.071	-	8.900	1,9%	1,9%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
19	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	117.140	117.140	-	-		0,0%	0,0%	
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	11.400	-	513	0,6%	0,6%	
	Vốn trong nước	88.230	88.230	11.400	-	513	0,6%	0,6%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	26	0,3%	0,3%	
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	26	0,3%	0,3%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-		0,0%	0,0%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	1.917	2,7%	2,7%	
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	1.917	2,7%	2,7%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	911.346	-	22.454	2,4%	2,4%	
	Vốn trong nước	332.242	332.242	315.629	-	22.454	6,8%	6,8%	
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-		0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thù tương chính phù giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	1.188	3,2%	3,2%	
	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	1.188	3,2%	3,2%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	831	0,1%	0,1%	
	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	831	0,2%	0,2%	
	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-		0,0%	0,0%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-		0,0%	0,0%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	64.856	3,2%	3,2%	
	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	436	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	64.420	7,0%	7,0%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	5.050	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	6.047	6.047	5.050	-		0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.744.126	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.744.126	-		0,0%	0,0%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-		0,0%	0,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-		0,0%	0,0%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.166.660	30,7%	30,7%	
	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.166.660	30,7%	30,7%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.254.040	749.117.845	733.731.827	13.136.195	93.832.133	12,5%	12,3%	
	Vốn trong nước	752.333.832	739.197.637	724.056.410	13.136.195	93.375.657	12,6%	12,4%	
	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.675.417		456.476	4,6%	4,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	663.362.795	650.226.600	653.008.798	13.136.195	87.507.334	13,5%	13,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	98.891.245	98.891.245	80.723.029		6.324.799	6,4%	6,4%	
	Vốn trong nước	88.971.037	88.971.037	71.047.612		5.868.323	6,6%	6,6%	
	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.675.417		456.476	4,6%	4,6%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	6.543.273	0	769.329	11,8%	11,8%	
	Vốn trong nước	6.080.573	6.080.573	6.080.573	0	769.329	12,7%	12,7%	
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	667.760	21,4%	21,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.416.873	3.416.873	3.416.873	0	101.569	3,0%	3,0%	
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	0	101.569	3,4%	3,4%	
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0		0,0%	0,0%	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	2.824.251	0	173.198	2,4%	2,4%	
	Vốn trong nước	7.230.448	7.230.448	2.824.251	0	173.198	2,4%	2,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	149.462	13,8%	13,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.147.148	6.147.148	1.740.951	0	23.736	0,4%	0,4%	
	Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	1.740.951	0	23.736	0,4%	0,4%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	2.275.295	60.000	625.083	23,1%	22,6%	
	Vốn trong nước	2.726.176	2.666.176	2.275.295	60.000	625.083	23,4%	22,9%	
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	428.081	24,7%	23,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	979.375	979.375	483.395	0	197.002	20,1%	20,1%	
	Vốn trong nước	934.276	934.276	483.395	0	197.002	21,1%	21,1%	
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	7.699.673	0	1.035.589	13,4%	13,4%	
	Vốn trong nước	7.295.300	7.295.300	7.295.300	0	1.035.589	14,2%	14,2%	
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.850.700	6.850.700	6.850.700	0	1.033.896	15,1%	15,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	848.973	848.973	848.973	0	1.693	0,2%	0,2%	
	Vốn trong nước	444.600	444.600	444.600	0	1.693	0,4%	0,4%	
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0		0,0%	0,0%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	6.584.811	0	1.275.361	19,4%	19,4%	
	Vốn trong nước	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.275.361	20,6%	20,6%	
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.275.361	20,6%	20,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
6	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	2.729.723	13,7%	12,4%	
	Vốn trong nước	21.437.400	19.411.000	20.154.900	2.026.400	2.729.723	14,1%	12,7%	
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	2.698.091	15,7%	14,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.682.540	2.682.540	1.400.040	0	31.632	1,2%	1,2%	
	Vốn trong nước	2.185.000	2.185.000	902.500	0	31.632	1,4%	1,4%	
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0		0,0%	0,0%	
7	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	1.924.400	0	232.920	5,9%	5,9%	
	Vốn trong nước	3.853.600	3.853.600	1.924.400	0	232.920	6,0%	6,0%	
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	149.039	7,7%	7,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.053.400	2.053.400	0	0	83.881	4,1%	4,1%	
	Vốn trong nước	1.929.200	1.929.200	0	0	83.881	4,3%	4,3%	
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	2.411.910	58.496	406.159	17,3%	16,8%	
	Vốn trong nước	2.321.910	2.263.414	2.321.910	58.496	406.159	17,9%	17,5%	
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	318.829	36,4%	34,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.478.114	1.478.114	1.478.114	0	87.330	5,9%	5,9%	
	Vốn trong nước	1.388.114	1.388.114	1.388.114	0	87.330	6,3%	6,3%	
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
9	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	3.405.446	0	811.628	19,0%	19,0%	
	Vốn trong nước	3.905.650	3.905.650	3.035.650	0	811.628	20,8%	20,8%	
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	575.123	49,7%	49,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.117.946	3.117.946	2.247.946	0	236.505	7,6%	7,6%	
	Vốn trong nước	2.748.150	2.748.150	1.878.150	0	236.505	8,6%	8,6%	
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0		0,0%	0,0%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	26.508.702	21,1%	21,0%	
	Vốn trong nước	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	26.162.087	21,0%	21,0%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	346.615	28,8%	28,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	25.527.835	21,1%	21,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	980.867	19,2%	19,2%	
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	0	634.252	16,3%	16,3%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	346.615	28,8%	28,8%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	8.745.512	22,6%	22,5%	
	Vốn trong nước	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	8.745.512	22,6%	22,5%	
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	8.735.292	23,8%	23,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	10.220	0,5%	0,5%	
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	10.220	0,5%	0,5%	
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0		0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	4.327.512	21,1%	21,1%	
	Vốn trong nước	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	4.327.512	21,1%	21,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	4.327.512	21,1%	21,1%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	37.301.275	0	2.611.671	6,1%	6,1%	
	Vốn trong nước	43.017.000	43.017.000	37.246.575	0	2.611.671	6,1%	6,1%	
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	42.542.000	42.542.000	36.771.575	0	2.594.592	6,1%	6,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	529.700	529.700	529.700	0	17.079	3,2%	3,2%	
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	0	17.079	3,6%	3,6%	
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0		0,0%	0,0%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	984.668	5,9%	5,9%	
	Vốn trong nước	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	984.668	5,9%	5,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.158.300	15.158.300	14.576.577	0	984.668	6,5%	6,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.425.000	1.425.000	0	0		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	1.425.000	1.425.000	0	0		0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	2.360.468	6,8%	5,4%	
	Vốn trong nước	43.372.250	34.612.050	43.372.250	8.760.200	2.360.468	6,8%	5,4%	
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	2.042.899	6,2%	4,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.875.350	1.875.350	1.875.350	0	317.568	16,9%	16,9%	
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	0	317.568	17,9%	17,9%	
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0		0,0%	0,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	13.842.831	0	1.646.436	11,9%	11,9%	
	Vốn trong nước	13.619.519	13.619.519	13.575.246	0	1.646.436	12,1%	12,1%	
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0		0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
a	Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	1.646.436	12,4%	12,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	651.304	651.304	607.031	0		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	383.719	383.719	339.446	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0		0,0%	0,0%	
17	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	11.164.691	0	862.896	6,1%	6,1%	
	Vốn trong nước	13.728.038	13.728.038	10.717.841	0	862.896	6,3%	6,3%	
	Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	860.340	10,4%	10,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.941.088	5.941.088	2.930.891	0	2.556	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	5.494.238	5.494.238	2.484.041	0	2.556	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	5.855.000	51.700	1.189.311	20,5%	20,3%	
	Vốn trong nước	5.198.268	5.146.568	5.198.268	51.700	1.189.311	23,1%	22,9%	
	Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	969.311	20,8%	20,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.147.100	1.147.100	1.147.100	0	220.000	19,2%	19,2%	
	Vốn trong nước	490.368	490.368	490.368	0	220.000	44,9%	44,9%	
	Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0		0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	5.380.662	267.820	299.061	5,7%	5,4%	
	Vốn trong nước	5.217.625	4.949.805	5.067.625	267.820	299.061	6,0%	5,7%	
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	286.040	7,0%	6,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.149.542	1.149.542	999.542	0	13.021	1,1%	1,1%	
	Vốn trong nước	836.505	836.505	686.505	0	13.021	1,6%	1,6%	
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
20	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	5.569.300	0	826.189	13,6%	13,6%	
	Vốn trong nước	5.955.750	5.955.750	5.453.300	0	826.189	13,9%	13,9%	
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	726.308	16,0%	16,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.520.950	1.520.950	1.018.500	0	99.881	6,6%	6,6%	
	Vốn trong nước	1.404.950	1.404.950	902.500	0	99.881	7,1%	7,1%	
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	0	0,0%	0,0%	
21	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	16.106.644	0	1.196.967	7,4%	7,4%	
	Vốn trong nước	15.543.825	15.543.825	15.543.825	0	1.188.927	7,6%	7,6%	
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	8.040	1,4%	1,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	1.176.330	8,5%	8,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.310.344	2.310.344	2.310.344	0	20.637	0,9%	0,9%	
	Vốn trong nước	1.747.525	1.747.525	1.747.525	0	12.597	0,7%	0,7%	
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	8.040	1,4%	1,4%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	7.083.712	52.360	576.292	7,9%	7,8%	
	Vốn trong nước	7.318.544	7.266.184	7.033.544	52.360	576.292	7,9%	7,9%	
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	399.475	6,8%	6,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.454.352	1.454.352	1.169.352	0	176.817	12,2%	12,2%	
	Vốn trong nước	1.404.184	1.404.184	1.119.184	0	176.817	12,6%	12,6%	
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0		0,0%	0,0%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	1.883.596	12,2%	12,2%	
	Vốn trong nước	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	1.883.596	12,2%	12,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	1.825.159	13,6%	13,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	58.437	3,0%	3,0%	
	Vốn trong nước	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	58.437	3,0%	3,0%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	8.929.477	0	541.978	5,9%	5,9%	
	Vốn trong nước	8.737.995	8.737.995	8.529.389	0	541.978	6,2%	6,2%	
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	400.088	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.810.500	6.810.500	6.780.114	0	443.772	6,5%	6,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.403.075	2.403.075	2.149.363	0	98.206	4,1%	4,1%	
	Vốn trong nước	1.927.495	1.927.495	1.749.275	0	98.206	5,1%	5,1%	
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	400.088	0		0,0%	0,0%	
25	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	13.244.731	62.000	1.898.320	13,3%	13,3%	
	Vốn trong nước	13.859.978	13.797.978	12.789.183	62.000	1.896.293	13,7%	13,7%	
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	2.027	0,4%	0,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	1.870.789	15,5%	15,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.191.726	2.191.726	1.120.931	0	27.532	1,3%	1,3%	
	Vốn trong nước	1.736.178	1.736.178	665.383	0	25.505	1,5%	1,5%	
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	2.027	0,4%	0,4%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	15.221.555	980.100	714.477	4,8%	4,5%	
	Vốn trong nước	15.547.330	14.567.230	14.921.638	980.100	714.477	4,9%	4,6%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thù tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	607.175	5,0%	4,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.634.247	2.634.247	2.008.555	0	107.301	4,1%	4,1%	
	Vốn trong nước	2.334.330	2.334.330	1.708.638	0	107.301	4,6%	4,6%	
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0		0,0%	0,0%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	16.374.256	11,1%	11,1%	
	Vốn trong nước	147.114.979	147.114.979	147.114.979	0	16.374.256	11,1%	11,1%	
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	16.148.514	11,2%	11,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	225.742	6,4%	6,4%	
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	225.742	7,4%	7,4%	
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0		0,0%	0,0%	
28	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	1.570.503	5,8%	5,8%	
	Vốn trong nước	27.155.382	27.155.382	27.155.382	0	1.570.503	5,8%	5,8%	
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	1.501.096	5,7%	5,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182	0	69.407	7,8%	7,8%	
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	69.407	7,9%	7,9%	
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	2.628.735	8,5%	8,5%	
	Vốn trong nước	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	2.628.735	8,5%	8,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	18.236.200	18.236.200	14.272.737	0	802.997	4,4%	4,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	1.825.738	14,2%	14,2%	
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	1.825.738	14,2%	14,2%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	13.837.785	0	1.249.737	9,0%	9,0%	
	Vốn trong nước	12.322.670	12.322.670	12.314.670	0	1.158.676	9,4%	9,4%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	91.061	6,0%	6,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	10.866.700	10.866.700	10.858.700	0	1.005.005	9,2%	9,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	244.731	8,2%	8,2%	
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	0	153.670	10,6%	10,6%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	91.061	6,0%	6,0%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	19.266.550	0	1.563.179	8,1%	8,1%	
	Vốn trong nước	18.973.961	18.973.961	18.973.961	0	1.563.179	8,2%	8,2%	
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	1.016.672	8,2%	8,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	546.506	7,9%	7,9%	
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	0	546.506	8,2%	8,2%	
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0		0,0%	0,0%	
32	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	27.303.105	0	3.072.511	10,8%	10,8%	
	Vốn trong nước	28.393.365	28.393.365	27.188.105	0	3.072.511	10,8%	10,8%	
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	2.700.113	17,6%	17,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.123.665	13.123.665	11.918.405	0	372.398	2,8%	2,8%	
	Vốn trong nước	13.008.665	13.008.665	11.803.405	0	372.398	2,9%	2,9%	
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	11.374.574	696.400	644.006	5,8%	5,4%	
	Vốn trong nước	11.843.407	11.147.007	11.374.574	696.400	644.006	5,8%	5,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	566.506	6,5%	6,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.415.107	2.415.107	1.946.274	0	77.500	3,2%	3,2%	
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	1.946.274	0	77.500	3,2%	3,2%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	7.266.327	0	1.496.161	20,5%	20,5%	
	Vốn trong nước	7.200.254	7.200.254	7.181.327	0	1.487.428	20,7%	20,7%	
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	8.733	10,3%	10,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	1.446.855	22,2%	22,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	777.154	777.154	758.227	0	49.306	6,3%	6,3%	
	Vốn trong nước	692.154	692.154	673.227	0	40.573	5,9%	5,9%	
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	8.733	10,3%	10,3%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 09/4/2026
 (Kèm theo công văn số: **4661** /BTC-PTHT ngày **14** tháng **4** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/4/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
	TỔNG SỐ	1.026.579.629	1.013.443.434	13.136.195	980.932.104	121.451.044	12,0%	11,8%	12,4%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	0	264.325.589	27.618.911	10,4%	10,4%	10,4%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4 275 000	4 275 000	0	4 275 000	3 232 272	75,6%	75,6%		
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3 800 000	3 800 000	0	3 800 000	1 166 660	30,7%	30,7%		
3	Bộ Tư pháp	237 661	237 661	0	237 661	64 198	27,0%	27,0%		
4	Bộ Quốc phòng	49 510 910	49 510 910	0	49 510 910	11 104 314	22,4%	22,4%		
5	Bộ Công thương	59 669	59 669	0	59 669	9 779	16,4%	16,4%		
6	Bộ Công an	39 811 000	39 811 000	0	39 811 000	6 445 050	16,2%	16,2%		
7	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398 219	398 219	0	398 219	53 132	13,3%	13,3%		
8	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1 404 015	1 404 015	0	1 404 015	168 679	12,0%	12,0%		
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6 699 528	6 699 528	0	6 699 528	579 227	8,6%	8,6%		
10	Bộ Y tế	2 704 893	2 704 893	0	2 704 893	121 976	4,5%	4,5%		
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36 664	36 664	0	36 664	1 188	3,2%	3,2%		
12	Bộ Xây dựng	133 842 499	133 842 499	0	133 842 499	4 336 688	3,2%	3,2%		
13	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2 040 760	2 040 760	0	2 040 760	64 856	3,2%	3,2%		
14	Bộ Tài chính	7 670 053	7 670 053	0	7 670 053	210 734	2,7%	2,7%		
15	Thông tấn xã Việt Nam	71 695	71 695	0	71 695	1 917	2,7%	2,7%		
16	Đại học Quốc gia Hà Nội	927 959	927 959	0	927 959	22 454	2,4%	2,4%		
17	Toà án nhân dân tối cao	718 320	718 320	0	718 320	15 370	2,1%	2,1%		
18	Bộ Nội vụ	476 761	476 761	0	476 761	8 900	1,9%	1,9%		
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	63 093	63 093	0	63 093	542	0,9%	0,9%		
20	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1 329 418	1 329 418	0	1 329 418	8 588	0,6%	0,6%		
21	Kiểm toán Nhà nước	88 230	88 230	0	88 230	513	0,6%	0,6%		
22	Văn phòng Chính phủ	275 331	275 331	0	275 331	1 018	0,4%	0,4%		
23	Đài Tiếng nói Việt Nam	7 600	7 600	0	7 600	26	0,3%	0,3%		
24	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1 397 018	1 397 018	0	1 397 018	831	0,1%	0,1%		
25	Văn phòng Quốc hội	1 923	1 923	0	1 923	0	0,0%	0,0%		
26	Bộ Ngoại giao	140 523	140 523	0	140 523	0	0,0%	0,0%		
27	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	0	190	0	0,0%	0,0%		
28	Thanh tra Chính phủ	117 140	117 140	0	117 140	0	0,0%	0,0%		
29	Đài Truyền hình Việt Nam	4 650	4 650	0	4 650	0	0,0%	0,0%		
30	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	0	190	0	0,0%	0,0%		
31	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603 853	603 853	0	603 853	0	0,0%	0,0%		
32	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6 047	6 047	0	6 047	0	0,0%	0,0%		
33	Văn phòng Trung ương Đảng	4 708 739	4 708 739	0	4 708 739	0	0,0%	0,0%		
34	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48 638	48 638	0	48 638	0	0,0%	0,0%		
35	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847 400	847 400	0	847 400	0	0,0%	0,0%		
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.254.040	749.117.845	13.136.195	716.606.515	93.832.133	12,5%	12,3%	13,1%	
1	Tỉnh Lạng Sơn	2 771 275	2 711 275	60000	2 624 680	625 083	23,1%	22,6%	23,8%	
2	Thành phố Hải Phòng	38 806 443	38 756 443	50000	36 919 368	8 745 512	22,6%	22,5%	23,7%	
3	Tỉnh Quảng Ninh	20 543 600	20 543 600	0	19 516 420	4 327 512	21,1%	21,1%	22,2%	
4	Thành phố Hà Nội	126 000 909	125 930 190	70719	119 888 890	26 508 702	21,1%	21,0%	22,1%	
5	Tỉnh Cà Mau	7 285 254	7 285 254	0	6 959 849	1 496 161	20,5%	20,5%	21,5%	
6	Tỉnh Hà Tĩnh	5 855 000	5 803 300	51700	5 570 490	1 189 311	20,5%	20,3%	21,4%	
7	Tỉnh Thái Nguyên	6 584 811	6 584 811	0	6 275 491	1 275 361	19,4%	19,4%	20,3%	
8	Tỉnh Điện Biên	4 275 446	4 275 446	0	4 217 571	811 628	19,0%	19,0%	19,2%	
9	Tỉnh Lai Châu	2 411 910	2 353 414	58496	2 309 649	406 159	17,3%	16,8%	17,6%	
10	Tỉnh Phú Thọ	21 934 940	19 908 540	2026400	19 047 240	2 729 723	13,7%	12,4%	14,3%	
11	Thành phố Huế	6 071 750	6 071 750	0	5 844 210	826 189	13,6%	13,6%	14,1%	
12	Tỉnh Lào Cai	7 699 673	7 699 673	0	7 357 138	1 035 589	13,4%	13,4%	14,1%	
13	Tỉnh Gia Lai	14 315 526	14 253 526	62000	13 650 436	1 898 320	13,3%	13,3%	13,9%	
14	Tỉnh Khánh Hòa	15 411 945	15 411 945	0	14 739 200	1 883 596	12,2%	12,2%	12,8%	
15	Tỉnh Thanh Hóa	13 887 104	13 887 104	0	13 225 314	1 646 436	11,9%	11,9%	12,4%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/4/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
16	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	0	6.386.953	769.329	11,8%	11,8%	12,0%	
17	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	0	140.395.266	16.374.256	11,1%	11,1%	11,7%	
18	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	0	27.739.130	3.072.511	10,8%	10,8%	11,1%	
19	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	0	13.302.450	1.249.737	9,0%	9,0%	9,4%	
20	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	0	30.136.890	2.628.735	8,5%	8,5%	8,7%	
21	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	0	18.650.255	1.563.179	8,1%	8,1%	8,4%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	52360	7.023.252	576.292	7,9%	7,8%	8,2%	
23	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	0	15.416.829	1.196.967	7,4%	7,4%	7,8%	
24	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	8760200	33.073.635	2.360.468	6,8%	5,4%	7,1%	
25	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	0	13.763.198	862.896	6,1%	6,1%	6,3%	
26	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	0	40.944.600	2.611.671	6,1%	6,1%	6,4%	
27	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	0	15.825.385	984.668	5,9%	5,9%	6,2%	
28	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	0	8.873.050	541.978	5,9%	5,9%	6,1%	
29	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	0	3.881.580	232.920	5,9%	5,9%	6,0%	
30	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	0	25.848.722	1.570.503	5,8%	5,8%	6,1%	
31	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	696400	10.710.412	644.006	5,8%	5,4%	6,0%	
32	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	267820	5.057.177	299.061	5,7%	5,4%	5,9%	
33	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	980100	14.255.502	714.477	4,8%	4,5%	5,0%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	0	7.176.283	173.198	2,4%	2,4%	2,4%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công, có 06 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm: Lạng Sơn, Sơn La, Hưng Yên, Ninh Bình, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ).